

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2018

1. Thông tin chung

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Tên trường: Trường Đại học Kinh tế

- Sứ mệnh của nhà trường:

Là một trường đại học định hướng nghiên cứu, chúng tôi tạo dựng môi trường học thuật tiên tiến nhằm thúc đẩy khám phá, ứng dụng, chuyển giao tri thức khoa học kinh tế và quản lý; đảm bảo nền tảng thành công và năng lực học tập suốt đời cho người học; nuôi dưỡng và phát triển tài năng; giải quyết các thách thức kinh tế - xã hội phục vụ sự phát triển thịnh vượng của cộng đồng.

- Địa chỉ: 71 Ngũ Hành Sơn – Thành phố Đà Nẵng

- Điện thoại: (0236) 383 6169

- Địa chỉ trang thông tin điện tử: www.due.udn.vn

1.2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại			
	NCS	Học viên CH	DH	
			GD chính quy	GD TX
Khối ngành I				
Khối ngành II				
Khối ngành III	69	1130	7285	
Khối ngành IV				
Khối ngành V				
Khối ngành VI				
Khối ngành VII	28	433	2311	
Tổng	97	1563	9596	

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Năm 2016 và 2017, trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng thực hiện tuyển sinh đại học theo phương án xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT Quốc gia.

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Khối ngành/ Ngành/	Năm tuyển sinh 2016	Năm tuyển sinh 2017
--------------------	---------------------	---------------------

Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Khối ngành III						
Quản trị kinh doanh	440	354	20.25	360	395	22.00
Marketing	160	121	20.75	130	110	22.50
Kinh doanh quốc tế	240	182	21.75	200	234	24.50
Kinh doanh thương mại	150	170	19.00	125	160	21.75
Tài chính - Ngân hàng	360	433	18.25	295	325	20.25
Kế toán	320	254	20.75	270	331	21.75
Kiểm toán	200	177	19.75	165	209	21.00
Quản trị nhân lực	100	100	20.00	80	73	21.75
Hệ thống thông tin quản lý	210	110	19.25	170	55	20.00
Luật	90	86	20.50	75	67	21.75
Luật kinh tế	150	138	21.25	125	128	22.50
Khối ngành VII						
Kinh tế	250	185	20.50	205	166	21.50
Quản lý Nhà nước	100	86	19.50	85	73	20.25
Thống kê	60	49	19.50	50	19	20.00
Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	240	244	20.00	195	200	22.50
Quản trị khách sạn	130	117	21.00	100	114	23.75
Tổng						

a. Năm 2016, nhà trường xét tuyển các tổ hợp:

TT	Mã tổ hợp môn	Tổ hợp môn xét tuyển
1	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
3	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh

* Không có sự khác biệt về điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển trong từng ngành.

b. Năm 2017:

+ Nhà trường xét tuyển các tổ hợp sau cho các ngành: (1) Hệ thống thông tin quản lý, (2) Kế toán, (3) Kiểm toán, (4) Kinh doanh quốc tế, (5) Kinh doanh thương mại, (6) Kinh tế, (7) Marketing, (8) Quản trị kinh doanh, (9) Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, (10) Quản trị khách sạn, (11) Quản trị nhân lực, (12) Tài chính - Ngân hàng, (13) Thống kê.

TT	Mã tổ hợp môn	Tổ hợp môn xét tuyển
----	---------------	----------------------

1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
3	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
4	D90	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh

+ Nhà trường xét tuyển các tổ hợp sau cho các ngành: (1) Quản lý nhà nước, (2) Luật, (3) Luật kinh tế.

TT	Mã tổ hợp môn	Tổ hợp môn xét tuyển
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
3	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
4	D96	Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Anh

* Không có sự khác biệt về điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển trong từng ngành.

2. Các thông tin của năm tuyển sinh

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh được công nhận tốt nghiệp kỳ thi tốt nghiệp THPT Quốc gia 2018.

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng xét tuyển học sinh các trường THPT trên toàn quốc.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng xét tuyển ưu tiên theo trình tự:

a) Xét tuyển thẳng những thí sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia và những thí sinh đủ điều kiện khác theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Xét tuyển những thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông, điểm xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi trung học phổ thông quốc gia năm 2018.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành	Chỉ tiêu 2018		
	Chỉ tiêu tính	Đào tạo đặc thù	Tổng chỉ tiêu
Khối ngành III			
Quản trị kinh doanh	350		350
Marketing	150		150
Kinh doanh quốc tế	200		200
Kinh doanh thương mại	115		115
Tài chính - Ngân hàng	270		270

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành	Chỉ tiêu 2018		
	Chỉ tiêu tính	Đào tạo đặc thù	Tổng chỉ tiêu
Kế toán	270		270
Kiểm toán	145		145
Quản trị nhân lực	80		80
Hệ thống thông tin quản lý	140	120	260
Luật	75		75
Luật kinh tế	120		120
Khối ngành VII			
Kinh tế	200		200
Quản lý Nhà nước	85		85
Thống kê kinh tế	50		50
Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	170	90	260
Quản trị khách sạn*	90	60	150
Tổng	2570	350	2920

* Các ngành có đào tạo theo cơ chế đặc thù

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Tất cả các thí sinh được công nhận tốt nghiệp kỳ thi THPT Quốc gia đều được nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển đại học 2018. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sẽ thông báo sau khi có kết quả kỳ thi THPT Quốc gia.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

T T	Tên ngành/Nhóm ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu đự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Tuyển sinh kỳ I
II	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ (ĐH Đà Nẵng)	DDQ	2920						
1	Kinh tế	7310101	200	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D90	Không	Bằng nhau	Công bố sau khi có kết quả thi THPT Quốc gia	x
2	Quản lý nhà nước	7310205	85	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + KHXH + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D96				x
3	Quản trị kinh doanh	7340101	350	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D90				x
4	Marketing	7340115	150	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D90				x
5	Kinh doanh quốc tế	7340120	200	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D90				x

13	Luật kinh tế	7380107	120	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + KHXH + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D96					x
14	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	260	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D90					x
15	Quản trị khách sạn	7810201	150	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D90					
16	Thống kê kinh tế	7310107	50	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 4. Toán + KHTN + Tiếng Anh	1. A00 2. A01 3. D01 4. D90					x

2.7. Tổ chức tuyển sinh:

Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

2.8. Chính sách ưu tiên:

Xét tuyển thẳng những thí sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia và những thí sinh đủ điều kiện khác theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Nhà trường thực hiện tính toán và công khai mức thu học phí cho từng nhóm ngành, chuyên ngành căn cứ nhu cầu của xã hội, bảo đảm mức thu học phí bình quân của các nhóm ngành (của các chương trình đại trà) không vượt quá mức thu học phí bình quân ở bảng sau. Lộ trình thay đổi mức thu học phí qua các năm tương ứng với các mức thu học phí của các chuyên ngành năm học 2018-2019 như sau:

DVT: Triệu đồng/SV/năm

Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021	Năm học 2021-2022
10.50	11.50	12.50	13.50
14.50	15.50	16.50	17.50
18.50	19.50	20.50	21.50

Chú ý: Sinh viên được hưởng các chính sách ưu đãi; miễn giảm, hỗ trợ học tập được áp dụng mức học phí theo mục 2.11.

2.11. Chính sách dành cho sinh viên

a. Chính sách ưu đãi trong tuyển sinh

- **Đôi tượng:** Sinh viên có điểm tuyển sinh đạt 26,5 điểm trở lên (không tính điểm ưu tiên)

- Chính sách ưu đãi:

+ Tuyển chọn đi học nước ngoài theo các chương trình trao đổi sinh viên của Trường ĐH Kinh tế với các trường đại học trên thế giới;

+ Cấp học bổng toàn phần trị giá 100% học phí theo chuyên ngành đào tạo trong năm học đầu tiên;

+ Hỗ trợ sinh hoạt phí 1.000.000đ/tháng trong năm học đầu tiên;

+ Bố trí ở và miễn 100% nội trú phí Ký túc xá Trường ĐH Kinh tế;

+ Xét và cấp học bổng tài trợ của cá nhân, tổ chức tài trợ cho sinh viên có thành tích học tập xuất sắc.

** Sinh viên tiếp tục được hưởng chính sách ưu đãi trên, nếu các năm học tiếp theo có kết quả học tập và rèn luyện đạt từ loại giỏi trở lên.*

b. Chính sách học bổng khuyến khích học tập

- Cấp học bổng khuyến khích học tập cho 20% sinh viên, bao gồm: Học bổng toàn phần, Học bổng bán phần và Học bổng hỗ trợ (bằng 25% học phí);

- Ưu tiên tuyển chọn sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện đạt loại xuất sắc đi học nước ngoài theo các chương trình trao đổi sinh viên của Trường ĐH Kinh tế và các trường đại học trên thế giới.

c. Chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập

- Nhà trường miễn, giảm học phí cho sinh viên thuộc các đối tượng chính sách năm học 2018-2019:

+ Đối tượng miễn học phí: Hỗ trợ 100% học phí toàn khóa học.

+ Đối tượng giảm học phí:

- Mức giảm 70%
- Mức giảm 50%

- Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và cận nghèo bằng 60% mức lương cơ sở.

d. Chính sách hỗ trợ sinh viên thuộc gia đình hộ nghèo và có hoàn cảnh đặc biệt

- Chính sách của “Quỹ hỗ trợ đặc biệt” – Trường Đại học Kinh tế:

+ Hỗ trợ 100% hoặc một phần học phí cho sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn;

+ Trợ cấp xã hội hàng tháng cho sinh viên thuộc gia đình hộ nghèo.

- Hỗ trợ 100% lãi suất vay phục vụ học tập tại “Quỹ tín dụng đào tạo” của Ngân hàng chính sách xã hội.

- Ưu tiên bố trí ở tại Ký túc xá Trường ĐH Kinh tế và việc làm thêm ngoài giờ học tập.

- Ưu tiên xét cấp học bổng tài trợ của các cá nhân và tổ chức ngoài trường.

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng số
I	Diện tích đất đai cơ sở đào tạo quản lý sử dụng	ha	44,745
II	Diện tích sàn xây dựng	m ²	32.983
III	Giảng đường/phòng học	m ²	18.142
1	Số phòng học	phòng	90
2	Diện tích	m ²	7.110
IV	Phòng học máy tính		

1	Số phòng học	phòng	04
2	Diện tích	m2	408
V	Phòng học ngoại ngữ		
1	Số phòng học	phòng	0
2	Diện tích	m2	0
VI	Thư viện		
1	Diện tích	m2	2.365
VII	Phòng thí nghiệm		
1	Số phòng học	phòng	0
2	Diện tích	m2	0
VIII	Xưởng thực tập, thực hành		
1	Số phòng học	phòng	0
2	Diện tích	m2	0
IX	Ký túc xá thuộc cơ sở đào tạo quản lý		
1	Số phòng	phòng	132
2	Diện tích	m2	8.431
X	Diện tích nhà ăn sinh viên thuộc cơ sở đào tạo quản lý	m2	538
XI	Diện tích khác		
1	Diện tích hội trường	m2	808
2	Diện tích nhà văn hóa	m2	0
3	Diện tích nhà thi đấu đa năng	m2	950
4	Diện tích bể bơi	m2	0
5	Diện tích sân vận động	m2	5.000

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Phòng máy tính	Máy tính

4.1.3 Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	02
2	Phòng học từ 100 – 200 chỗ	06
3	Phòng học từ 50-100 chỗ	38
4	Số phòng học dưới 50 chỗ	44
5	Số phòng học đa phương tiện	0

4.1.4 Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
1	Nhóm ngành I	
2	Nhóm ngành II	
3	Nhóm ngành III	274.229
4	Nhóm ngành IV	
5	Nhóm ngành V	21.063
6	Nhóm ngành VI	
7	Nhóm ngành VII	119.914

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu: Phụ lục 1a kèm theo

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng: Phụ lục 1b kèm theo

5. Tình hình việc làm (thông kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

5.1. Năm 2015 - 2016

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh			Số SV/HS trúng tuyển nhập học			Số SV/HS tốt nghiệp			Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng		
	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP
Nhóm III												
Quản trị kinh doanh	440			354			290			90%		
Marketing	160			121			56			97%		
Kinh doanh quốc tế	240			182			131			90%		
Kinh doanh thương mại	150			170			69			94.3%		
Tài chính - Ngân hàng	360			433			299			96.6%		
Kế toán	320			254			234			98.2%		
Kiểm toán	200			177			106			96.1%		
Quản trị nhân lực	100			100			64			96.3%		
Hệ thống thông tin quản lý	210			110			62			98.1%		
Luật	90			86			53			95.7%		
Luật kinh tế	150			138			60			97.4%		
Thương mại điện tử				65								
Nhóm VII												
Kinh tế	250			185			241			82%		

Quản lý Nhà nước	100		86		16				
Thống kê kinh tế	60		49		18				
Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành*	240		244		91		90%		
Quản trị khách sạn*	130		117		0				

5.2. Năm 2016 – 2017

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh			Số SV/HS trúng tuyển nhập học			Số SV/HS tốt nghiệp			Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng		
	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP
Nhóm III												
Quản trị kinh doanh	360			395			197			98.7%		
Marketing	130			110			45			98%		
Kinh doanh quốc tế	200			234			157			98.9%		
Kinh doanh thương mại	125			160			72			94.3%		
Tài chính - Ngân hàng	295			325			212			96.6%		
Kế toán	270			331			170			98.2%		
Kiểm toán	165			209			112			96.1%		
Quản trị nhân lực	80			73			28			96.3%		
Hệ thống thông tin quản lý*	170			55			25			98.1%		
Luật	75			67			46			95.7%		
Luật kinh tế	125			128			79			97.4%		

Thương mại điện tử			74			26			98.1%		
Nhóm VII											
Kinh tế	205		166			111			91.8%		
Quản lý Nhà nước	85		73			4			92.9%		
Thống kê kinh tế	50		19			7			100%		
Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành*	195		200			72			98.7%		
Quản trị khách sạn*	100		114			30					

6. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 131.6.6.698.000
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 14.507.544 đ/SV/năm

Ngày tháng 03 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG